

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: **Đồng**

STT	Nội dung	31/03/2017	31/12/2016
I	Tài sản ngắn hạn	2.136.670.989.762	2.057.144.267.489
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	52.526.721.587	10.347.757.599
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.382.820.253.506	1.406.320.756.832
4	Hàng tồn kho	651.777.042.626	611.025.291.381
5	Tài sản ngắn hạn khác	49.546.972.043	29.450.461.677
II	Tài sản dài hạn	620.190.171.861	646.223.882.630
1	Tài sản cố định	476.232.970.540	497.832.930.083
	- Tài sản cố định hữu hình	468.384.395.691	489.896.690.272
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	7.848.574.849	7.936.239.811
2	Tài sản dở dang dài hạn	20.073.010.810	20.073.010.810
3	Tài sản dài hạn khác	123.884.190.511	128.317.941.737
III	Tổng cộng tài sản	2.756.861.161.623	2.703.368.150.119
IV	Nợ phải trả	2.050.167.234.507	2.027.254.442.694
1	Nợ ngắn hạn	2.050.167.234.507	2.027.254.442.694
2	Nợ dài hạn	0	0
3	Nợ khác		
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	706.693.927.116	676.113.707.425
1	Nguồn vốn và quỹ	706.693.927.116	676.113.707.425
	- Nguồn vốn kinh doanh	492.202.620.000	492.202.620.000
	- Vốn khác	8.835.568.717	8.835.568.717
	- Thặng dư vốn	363.790.000	363.790.000
	- Các quỹ	173.215.412.737	173.215.412.737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.076.535.662	1.496.315.971
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
VII	Tổng cộng Nguồn vốn	2.756.861.161.623	2.703.368.150.119



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý I /2017	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.498.743.002.444	1.498.743.002.444
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	7.043.757.544	7.043.757.544
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.491.699.244.900	1.491.699.244.900
4	Giá vốn hàng bán	1.415.581.882.577	1.415.581.882.577
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.117.362.323	76.117.362.323
6	Doanh thu hoạt động tài chính	811.910.964	811.910.964
7	Chi phí tài chính	23.972.123.092	23.972.123.092
8	Chi phí bán hàng	3.476.611.473	3.476.611.473
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.604.767.372	9.604.767.372
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39.875.771.350	39.875.771.350
11	Thu nhập khác	1.727.272.727	1.727.272.727
12	Chi phí khác	1.409.789.925	1.409.789.925
13	Lợi nhuận khác	317.482.802	317.482.802
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.193.254.152	40.193.254.152
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.116.718.490	8.116.718.490
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.076.535.662	32.076.535.662
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	652	652
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý I/2017	Lũy kế
I	Cơ cấu tài sản		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0,17	0,23
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0,78	0,77
I	Cơ cấu nguồn vốn		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0,74	0,74
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	0,26	0,26
IV	Khả năng thanh toán		
	Khả năng thanh toán nhanh	0,72	0,03
	Khả năng thanh toán hiện hành	1,04	1,04
V	Tỷ suất lợi nhuận		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	1,46%	1,46%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	2,15%	2,15%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	4,54%	4,54%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2017.

TỔNG GIÁM ĐỐC



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Ngân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

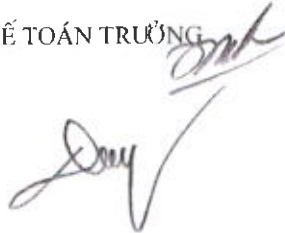
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2,136,670,989,762	2,057,144,267,489
I. Tiền	110	5	52,526,721,587	10,347,757,599
1. Tiền	111		52,526,721,587	10,347,757,599
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn khác	128			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,382,820,253,506	1,406,320,756,832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1,325,010,885,467	1,160,107,877,866
2. Trả trước cho người bán	132		71,132,465,883	263,387,709,165
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	55,728,742,924	56,377,672,054
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(69,051,840,768)	(73,552,502,253)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140	9	651,777,042,626	611,025,291,381
1. Hàng tồn kho	141		651,777,042,626	611,025,291,381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,546,972,043	29,450,461,677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	17,798,290,811	6,957,540,901
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,207,816,624	19,948,500,823
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	11a	2,540,864,608	2,544,419,953
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		620,190,171,861	646,223,882,630
I. Tài sản cố định	220		476,232,970,540	497,832,930,083
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	468,384,395,691	489,896,690,272
- Nguyên giá	222		1,376,529,490,408	1,381,334,133,638
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(908,145,094,717)	(891,437,443,366)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7,848,574,849	7,936,239,811
- Nguyên giá	228		10,169,135,751	10,169,135,751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,320,560,902)	(2,232,895,940)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20,073,010,810	20,073,010,810
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	20,073,010,810	20,073,010,810
VI. Tài sản dài hạn khác	260		123,884,190,511	128,317,941,737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	123,884,190,511	128,317,941,737
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,756,861,161,623	2,703,368,150,119



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2,050,167,234,507	2,027,254,442,694
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>2,050,167,234,507</i>	<i>2,027,254,442,694</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	496,647,329,122	521,959,263,296
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68,055,412,688	48,538,168,143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11b	8,709,249,904	2,624,159,183
4. Phải trả người lao động	314		8,287,854,233	9,083,173,705
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	11,476,029,687	13,201,825,741
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4,987,097,007	4,862,521,783
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1,449,066,477,137	1,425,449,070,662
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,937,784,729	1,536,260,181
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		706,693,927,116	676,113,707,425
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>19</i>	<i>706,693,927,116</i>	<i>676,113,707,425</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		492,202,620,000	492,202,620,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		492,202,620,000	492,202,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		363,790,000	363,790,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,835,568,717	8,835,568,717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173,215,412,737	173,215,412,737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32,076,535,662	1,496,315,971
- Lãi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a			(71,353,796,103)
- Lãi (Lỗ) năm nay	421b		32,076,535,662	72,850,112,074
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2,756,861,161,623	2,703,368,150,119

Hưng Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Ngân

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm	Quý I	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	1,498,743,002,444	1,498,743,002,444	668,406,625,231	668,406,625,231
2. Các khoản giảm trừ	3		7,043,757,544	7,043,757,544	8,498,288,280	8,498,288,280
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1,491,699,244,900	1,491,699,244,900	659,908,336,951	659,908,336,951
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1,415,581,882,577	1,415,581,882,577	609,149,958,713	609,149,958,713
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		76,117,362,323	76,117,362,323	50,758,378,238	50,758,378,238
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	811,910,964	811,910,964	643,014,833	643,014,833
7. Chi phí tài chính	22	25	23,972,123,092	23,972,123,092	11,481,917,330	11,481,917,330
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22,993,465,094	22,993,465,094	11,329,695,108	11,329,695,108
8. Chi phí bán hàng	24		3,476,611,473	3,476,611,473	5,866,233,826	5,866,233,826
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,604,767,372	9,604,767,372	12,606,102,533	12,606,102,533
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39,875,771,350	39,875,771,350	21,447,139,382	21,447,139,382
11. Thu nhập khác	31	26	1,727,272,727	1,727,272,727	391,997,274	391,997,274
12. Chi phí khác	32		1,409,789,925	1,409,789,925	22,727,273	22,727,273
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		317,482,802	317,482,802	369,270,001	369,270,001
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		40,193,254,152	40,193,254,152	21,816,409,383	21,816,409,383
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	8,116,718,490	8,116,718,490		0
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		32,076,535,662	32,076,535,662	21,816,409,383	21,816,409,383
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)	70	28	652	652	443	443
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		652	652	443	443

LẬP BIỂU


Phạm Văn Minh

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ I/2017	QUÝ I/2016
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	40,193,254,152	21,816,409,383
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2	22,903,615,950	24,236,699,046
- Các khoản dự phòng	3	(4,500,661,485)	(10,930,763,603)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	4	(1,147,740,612)	(900,560,287)
- Chi phí lãi vay	6	22,993,465,094	11,329,695,108
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	80,441,933,099	45,551,479,647
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	9	18,741,767,110	66,239,326,690
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(40,751,751,245)	(3,517,512,524)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(7,642,629,099)	130,681,629,530
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(6,406,998,684)	6,379,572,107
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23,309,958,262)	(12,369,500,092)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(2,263,735,433)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3,637,245	122,727,384
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(153,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18,812,264,731	232,934,222,742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,789,890,909)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,727,272,727	257,545,454



3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4,740.000,000)
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	811,910,964	892,595,387
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(250,707,218)</i>	<i>(3,589,859,159)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,447,838,659,848	535,062,179,298
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,424,221,253,373)	(852,800,253,371)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>23,617,406,475</i>	<i>(317,738,074,071)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50	<i>42,178,963,988</i>	<i>(88,393,710,499)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	<i>10,347,757,599</i>	<i>187,437,538,246</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70	<i>52,526,721,587</i>	<i>99,043,827,756</i>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2017

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 492.202.620.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng;

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 820 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 822 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 20/2/2017 Công ty đã có quyết định số 12/QĐ-HDQT về việc giải thể Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng. Theo đó Chi nhánh Công ty CP Thép Việt – Ý tại Đà Nẵng đã chấm dứt hoạt động từ ngày 1/3/2017.

Ngày 2/3/2017, Công ty đã nhận được đơn từ nhiệm của 04 thành viên Hội đồng quản trị gồm Bà Nguyễn Thị Vinh, Ông Nguyễn Ngọc Thịnh, Ông Nguyễn Hoàng Ngân, Ông Trần Ngọc Anh và 02 thành viên Ban kiểm soát gồm Ông Phạm Thái Hà và Bà Nguyễn Minh Phúc. Ngày 21/3/2017 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã họp và bầu bổ sung 4 thành viên Hội đồng quản trị và 2 thành viên Ban kiểm soát. Kết quả các Ông Lê Hồng Khuê, Ông Đặng Ngọc Hưng, Ông Trương Xuân Thành, Ông Nguyễn Thượng Nguyên được bầu bổ sung vào Hội đồng quản trị Công ty. Ông Hà Huy Thuyết và Bà Nguyễn Thúy Hà được bầu bổ sung vào Ban kiểm soát Công ty.

So sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính Quý I/2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KÝ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÁU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017**

	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 11
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Cây lâu năm	20

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.577.876.001	263.667.917
Tiền gửi ngân hàng	50.948.845.586	10.084.089.682
	<u>52.526.721.587</u>	<u>10.347.757.599</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	890.394.146.467	904.592.534.501
<i>Cty CP Thép Đất Việt</i>	105.435.559.608	44.279.215.195
<i>Cty CP TM&KD KT KT Dương Hiếu</i>	280.704.600.880	200.757.713.992
<i>Cty CP ĐT AMD Group</i>	218.999.012.635	256.293.507.184
<i>Cty CP SX và DVTM Phát Linh</i>	19.388.153.125	9.018.253.200
<i>Cty CP đầu tư và XD Thép Nhân Luật</i>	375.705.077	375.705.077
<i>Cty CP Thép và vật tư công nghiệp SimCo</i>	431.213.200	-
<i>Cty CP Nhật Nam</i>	13.306.285.333	9.835.979.759
<i>Cty CP ĐTPT Sóc Sơn</i>	4.009.039.487	4.996.591.215
<i>Cty TNHH Lâm Anh</i>	14.159.085.276	10.919.601.811
<i>Cty CP Kim khí Bắc Thái</i>	90.513.674.200	129.454.866.200
<i>Cty Filipino Metals Corp</i>	-	87.217.536.000
<i>Cty CP CK Vĩnh Phúc</i>	96.472.048.750	96.472.048.750
<i>Các khách hàng khác</i>	46.599.768.446	54.971.516.118
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	434.616.739.000	255.515.343.365
	<u>1.325.010.885.467</u>	<u>1.160.107.877.866</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	48.946.302.417	49.311.062.904
Phải thu tiền cước Container	129.000.264	101.000.264
Phải thu người lao động	3.681.843.940	3.894.427.149
Ký cược, ký quỹ	38.541.631	38.520.725
Phải thu khác	2.933.054.672	3.032.661.012
Cộng	55.728.742.924	56.377.672.054

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

8. NỢ XẤU

Đối tượng	31/03/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND	VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	105.371.210.398	36.319.369.630		114.875.294.696	41.322.792.443	
C ty CP Kim khí Hưng Yên	11.215.867.481	-	Trên 3 năm	11.215.867.481	-	Trên 3 năm
Công ty Sông Đà 7	-	-	Trên 1 năm	4.359.766.542	2.750.546.397	Dưới 2 năm
Sông Đà 10.6	12.199.967.776	9.210.707.434	Trên 1 năm	8.775.424.793	6.095.588.038	Dưới 2 năm
C ty CP XNK KDVT Hải Nam	901.518.637	-	Trên 3 năm	901.518.637	-	Trên 3 năm
C ty CP SĐĐ 10.1 CNTN	5.251.819.402	2.660.109.541	Dưới 2 năm	5.251.819.402	2.830.525.621	Dưới 2 năm
C ty CP Sông Đà 3	16.541.232.727	8.247.919.395	Dưới 2 năm	16.541.232.727	8.270.616.363	Dưới 2 năm
Xí nghiệp Sông Đà 6.03	2.705.078.766	15.251.996	Dưới 3 năm	10.240.463.305	4.481.450.385	Dưới 3 năm
CN C ty CP Sông Đà 406	1.294.303.881	906.012.717	Dưới 1 năm	1.294.303.881	882.283.489	Dưới 1 năm
C ty TNHH TM&VT Quốc Bảo	3.168.195.360	-	Trên 3 năm	3.222.807.960	-	Trên 3 năm
L A Scrap Export INC	25.454.048.595	12.672.411.697	Dưới 1 năm	25.454.048.595	12.727.024.297	Dưới 1 năm
United Metals FZE	2.093.093.016	-	Trên 3 năm	2.093.093.016	-	Trên 3 năm
Lite Rose	1.699.021.488	-	Trên 3 năm	1.699.021.488	-	Trên 3 năm
Global Metcorp Limited	1.094.509.467	-	Trên 3 năm	1.094.509.467	-	Trên 3 năm
Kavamin Pacific Pte Ltd	967.312.980	-	Trên 3 năm	967.312.980	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	20.785.240.822	2.606.956.851		21.764.104.422	3.284.757.853	

Trong kỳ Công ty đã hoàn nhập dự phòng công nợ số tiền là: 4.500.661.485, đồng

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	NVD	VND	NVD
Hàng mua đang đi đường	776.916.664	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	438.453.694.247	-	505.774.795.877	-
Công cụ, dụng cụ	1.370.804.723	-	1.083.893.626	-
Chi phí kinh doanh dở dang	172.400.052	-	16	-
Thành phẩm	211.003.226.940	-	104.166.601.862	-
	651.777.042.626	-	611.025.291.381	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Thiết bị, dụng cụ xưởng	10.007.541.216	5.246.145.640
Thuế và các chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	1.971.999.170	1.647.159.444
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.818.750.425	64.235.817
	<u>17.798.290.811</u>	<u>6.957.540.901</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà III14 Mỹ Đình	33.927.556.254	34.125.192.504
Lợi thế thương mại (i)	73.877.060.543	77.451.472.001
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.079.573.714	16.741.277.232
	<u>123.884.190.511</u>	<u>128.317.941.737</u>

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/1/2017	Phát sinh trong kỳ		31/03/2017
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	248.758	81.900	330.658	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	248.758	81.900	330.658	-
Thuế nhập khẩu	3.306.587	-	3.306.587	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.133.039	-	-	663.133.039
Các loại thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
<i>Thuế khác</i>	<i>1.877.731.569</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	<i>1.877.731.569</i>
Cộng	2.544.419.953	6.081.900	9.637.245	2.540.864.608
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	16.158.033	16.457.612.249	16.473.770.282	-
- Thuế GTGT đầu ra	16.158.033	13.067.378.068	13.083.536.101	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.358.551.953	3.358.551.953	-
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu	-	31.682.228	31.682.228	-
Thuế nhập khẩu	-	2.430.766.452	2.430.766.452	-
Thuế TNDN	2.263.735.433	8.116.718.490	2.263.735.433	8.116.718.490
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	344.265.717	438.441.762	190.176.065	592.531.414
<i>Thuế môn bài</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>344.265.717</i>	<i>433.441.762</i>	<i>185.176.065</i>	<i>592.531.414</i>
Cộng	2.624.159.183	27.443.538.953	21.358.448.232	8.709.249.904

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ (*)						
Tại ngày 1/1/2017	515.373.845.169	796.171.258.001	1.371.222.296	67.489.598.014	928.210.158	1.381.334.133.638
Mua trong năm	-	-	-	2.221.090.909	-	2.221.090.909
Đầu tư xây dựng	-	-	-	568.800.000	-	568.800.000
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	-	(7.594.534.139)	-	(7.594.534.139)
Tại ngày 31/3/2017	515.373.845.169	796.171.258.001	1.371.222.296	62.684.954.784	928.210.158	1.376.529.490.408
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Tại ngày 1/1/2017	242.936.655.494	591.106.705.116	1.256.045.254	55.875.156.195	262.881.307	891.437.443.366
Trích khấu hao	7.717.819.076	13.429.196.553	20.187.504	1.731.936.652	11.602.626	22.910.742.411
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	-	(6.203.091.060)	-	(6.203.091.060)
Tại ngày 31/3/2017	250.654.474.570	604.535.901.669	1.276.232.758	51.404.001.787	274.483.933	908.145.094.717
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/3/2017	264.719.370.599	191.635.356.332	94.989.538	11.280.952.997	653.726.225	468.384.395.691
Tại ngày 31/12/2016	272.437.189.675	205.064.552.885	115.177.042	11.614.441.819	665.328.851	489.896.690.272

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 332.927.837.340 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 329.444.349.714 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng. Tại thời điểm 31/3/2017 các tài sản này đã khấu hao hết giá trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất
	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2017	10.169.135.751
Tại ngày 31/03/2017	10.169.135.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	
Tại ngày 1/1/2017	2.232.895.940
Trích khấu hao trong kỳ	87.664.962
Tại ngày 31/03/2017	2.232.895.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/03/2017	7.848.574.849
Tại ngày 31/12/2016	7.936.239.811

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Hải Phòng, phản ánh giá trị đến bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2017	31/12/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	100.774.182	100.774.182
- Xây dựng cơ bản	19.922.320.628	19.922.320.628
- Sửa chữa	49.916.000	49.916.000
Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị)		
+ Công trình tuyến đường vào nhà máy (CN Hải Phòng)	10.591.428.201	10.591.428.201
+ Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (CN Hải Phòng)	9.330.892.427	9.330.892.427
+ Khác	2.140.963.332	100.774.182
	20.073.010.810	20.073.010.810

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÀU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	107.592.262.257	375.741.374.157
<i>Cty RHI Refractories Asia Pacific Pte.Ltd</i>	<i>17.361.588.468</i>	<i>13.311.053.831</i>
<i>DNTN Trung Thành</i>	<i>1.119.587.190</i>	<i>14.808.149.500</i>
<i>Cty CP SXDV & TM Anh Thái</i>	-	<i>2.763.343.713</i>
<i>Cty TNHH Việt Nga</i>	-	<i>18.456.081.600</i>
<i>Cty TNHH Kinh Bắc 268</i>	<i>4.023.248.332</i>	-
<i>Cty Sino Trust</i>	-	<i>26.304.844.725</i>
<i>Điện lực Thủy Nguyên</i>	<i>13.262.073.134</i>	<i>27.333.094.524</i>
<i>Công ty TNHH Đức Quốc</i>	<i>7.247.856.280</i>	<i>75.745.340</i>
<i>Cty TNHH thép Dongbu Việt Nam</i>	<i>34.786.303.445</i>	<i>15.798.200</i>
<i>Cty Shinsho Corporation</i>	-	<i>26.992.476.000</i>
<i>Công ty SEIWA Corporation</i>	-	<i>25.100.997.160</i>
<i>Công ty R and K trading</i>	-	<i>23.080.002.750</i>
<i>Cty TATA</i>	-	<i>163.203.390.653</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>29.791.605.408</i>	<i>34.236.396.161</i>
b. Phải trả người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	389.055.066.865	146.217.889.139
	<u>496.647.329.122</u>	<u>521.959.263.296</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay phải trả	1.160.905.463	1.477.398.631
Trích trước tiền lương nghỉ phép	164.807.417	457.681.794
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.392.132.213	1.392.132.213
Chiết khấu bán hàng phải trả	2.135.795.244	2.163.350.885
Chi phí điện	1.021.042.768	1.588.394.030
Chi phí phục vụ xuất khẩu	3.975.508.800	4.822.138.050
Chi phí khác	1.625.837.782	1.300.30.138
	<u>11.476.029.687</u>	<u>13.201.825.741</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	116.955.355	18.596.281
Bảo hiểm xã hội	341.769.598	349.901.155
Bảo hiểm thất nghiệp	15.333.589	16.258.555
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	670.869.723	663.869.823
Cổ tức lợi nhuận phải trả	226.037.838	226.037.838
Các khoản khác	3.616.130.904	3.587.858.231
	<u>4.987.097.007</u>	<u>4.862.521.783</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2016		Phát sinh trong năm		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.425.449.070.662	1.425.449.070.662	1.447.838.659.848	1.424.221.253.373	1.449.066.477.137	1.449.066.477.137
Cộng	1.425.449.070.662	1.425.449.070.662	1.447.838.659.848	1.447.838.659.848	1.449.066.477.137	1.449.066.477.137

	31/03/2017	31/12/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	1.449.066.477.137	1.425.449.070.662
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Bắc Hưng Yên	145.263.523.062	198.666.190.440
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Hưng Yên	101.726.665.369	160.608.007.99
NH Ngoại thương Hải Dương – CN Hải Dương	737.279.908.282	634.551.578.370
NH Công thương Hưng Yên – CN Hưng Yên	464.796.380.424	431.623.293.853
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-
	<u>1.449.066.477.137</u>	<u>1.425.449.070.662</u>

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyên đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND, tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 trạm khí hoá than đã khấu hao hết giá trị.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 453972 do Ủy ban nhân dân Hưng Yên cấp cho Công ty ngày 13 tháng 9 năm 2013, vào Sổ cấp GCN số CT 01470.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng Tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(71.353.796.103)	603.263.595.351
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	72.850.112.074	72.850.112.074
Số dư tại ngày 31/12/2016	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	1.496.315.971	676.113.707.425
Số dư tại ngày 01/01/2017	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	1.496.315.971	676.113.707.425
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.496.315.971)	(1.496.315.971)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	32.076.535.662	32.076.535.662
Số dư tại ngày 31/03/2017	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	32.076.535.662	706.693.927.116

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 492.202.620.000 VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14		Vốn đã góp 31/3/2017	Vốn đã góp 31/12/2016
	VND	%	VND	VND
Công ty CPTM Thái Hưng		0%	250.920.000.000	250.920.000.000
Tổng công ty Sông Đà	261.062.970.000	53,04%	-	-
Các cổ đông khác	231.139.650.000	46,96%	241.282.620.000	241.282.620.000
	492.202.620.000	100%	492.202.620.000	492.202.620.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÀU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	49.220.262	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	49.220.262	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu		

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép, bộ phận cán thép và bộ phận phân phối thép thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép tại chi nhánh Hưng Yên (trước thời điểm giải thể): cán thép thành phẩm từ phôi thép.
- Bộ phận phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty: phân phối ra thị trường

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
	31/03/2017	31/03/2017	31/3/2017	31/3/2017
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.497.650.391.609	1.550.905.386.199	(1.291.694.616.185)	2.756.861.161.623
Tổng tài sản hợp nhất				2.756.861.161.623
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.558.603.916.703	1.783.257.933.989	(1.291.694.616.185)	2.050.167.234.507
Tổng nợ phải trả hợp nhất				2.050.167.234.507

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

	Công ty Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	CN Hải Phòng Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Loại trừ Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Tổng cộng Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Doanh thu thuần	1.128.596.584.785	1.037.579.467.571	(674.476.807.456)	1.491.699.244.900
Tổng doanh thu				1.491.699.244.900
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.094.324.016.236	995.734.673.797	(674.476.807.456)	1.415.581.882.577
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	34.272.568.549	41.844.793.774		76.117.362.323
Chi phí không phân bổ				13.081.378.845
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				63.035.983.478
Doanh thu hoạt động tài chính				811.910.964
Lãi (lỗ) khác				317.482.802
Chi phí tài chính				23.972.123.092
Lợi nhuận trước thuế				40.193.254.152
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				8.116.718.490
Lợi nhuận trong năm				32.076.535.662

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	1.498.743.002.444	668.406.625.231
Doanh thu hoạt động gia công	-	-
Cộng	1.498.743.002.444	668.406.625.231
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	5.961.800.544	8.498.288.280
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1.081.957.000	-
Cộng	7.043.757.544	8.498.288.280

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.415.581.882.577	609.149.958.713
Giá vốn của hoạt động gia công	-	-
Cộng	1.415.581.882.577	609.149.958.713

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.338.731.320.924	505.369.907.156
Chi phí nhân công	32.895.983.371	17.820.260.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.903.615.950	24.236.699.046
Chi phí dự phòng	(4.500.661.485)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.948.348.890	37.273.866.828
Chi phí khác	5.115.921.761	5.232.187.588
Cộng	<u>1.495.094.529.411</u>	<u>589.932.921.275</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.338.948	274.428.417
Chênh lệch tỷ giá	711.204.545	-
Doanh thu tài chính khác	92.367.471	368.586.416
Cộng	<u>811.910.964</u>	<u>643.014.833</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	22.993.465.094	11.329.695.108
Chênh lệch tỷ giá	978.657.998	-
Chi phí tài chính khác	-	152.222.222
Cộng	<u>23.972.123.092</u>	<u>11.481.917.330</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.727.272.727	-
Các khoản khác	-	391.997.274
Cộng	<u>1.727.272.727</u>	<u>391.997.274</u>
GTCL của TSCĐ, chi phí t.ly nhượng bán	1.391.443.079	15.649.180.775
Các khoản tiền phạt	-	693.177.453
Các khoản khác	18.346.846	368.396.252
Cộng	<u>1.409.789.925</u>	<u>16.710.754.480</u>
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	<u>317.482.802</u>	<u>369.270.001</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.116.718.490	-
	8.116.718.490	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	40.193.254.152	21.816.409.383
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Trừ: Thu nhập chịu thuế</i>	-	(21.816.409.383)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	390.338.300	-
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.583.592.452	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	40.583.592.452	-
	8.116.718.490	-

28. LỢI/(LÃI) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/3/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016 VND
Lợi nhuận / (lỗ) sau thuế TNDN	32.076.535.662	21.816.409.383
Lợi nhuận / (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.076.535.662	21.816.409.383
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.220.262	49.220.262
Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	652	443

29. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND bao gồm khoản ứng trước là 11 tỷ và các khoản lãi là 17 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Do đó, Công ty chưa hạch toán số tiền có thể thu được này. Tại ngày 31/3/2017, Công ty đã lập dự phòng 100% khoản phải thu này. Báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÀU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	197.636.250	197.636.247

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan: từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017****Bên liên quan****Mối quan hệ**Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng
Công ty cổ phần B.C.HCông ty Mẹ
Cùng chủ sở hữu.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016 VND
Doanh thu		
Cty cổ phần thương mại Thái Hưng	512.981.526.560	275.126.522.760
Công ty Cổ phần B.C.H	-	-
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Công ty CP thương mại Thái Hưng	724.687.247.002	73.313.002.779
Công ty Cổ phần B.C.H	121.258.400	-
Số dư chủ yếu với các bên liên quan:		
	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần TM Thái Hưng	406.266.739.000	102.065.343.365
Công ty Cổ phần B.C.H	28.350.000.000	153.450.000.000
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty CPTM Thái Hưng	388.941.962.465	143.552.269.909
Công ty Cổ phần B.C.H	113.104.400	2.665.619.230

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÀU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	650.979.764	430.698.168

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và một số các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và một số thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016.

33. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD QUÝ I/2017

Trong quý I/2017, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý đạt 32 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế (cùng kỳ năm trước lãi 21,8 tỷ đồng). Kết quả này ảnh hưởng bởi một số nguyên nhân sau:

+ Tiếp tục đã tăng trưởng từ năm 2016 chuyển sang, Quý I/2017 một số chỉ tiêu phản ánh tình hình SXKD của Công ty rất khả quan. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng sản xuất thép tăng 10,8%, sản lượng tiêu thụ thép tăng 33,55%, sản lượng tiêu thụ phôi tăng gấp 4,3 lần. Các kết quả trên giúp Công ty tiếp tục duy trì việc tiết giảm chi phí cố định/ITSP từ việc gia tăng sản lượng. Đây chính là nguyên nhân làm cho giá thành sản phẩm của Công ty có thể cạnh tranh được với các sản phẩm cùng loại khác trên thị trường.

+ Mặt khác, yếu tố giá bán trong quý I/2017 lại không đạt như kỳ vọng. Giá thép đầu ra có xu hướng giảm trong khi giá cả các nguyên vật liệu đầu vào lại có xu hướng tăng. Vì vậy, mặc dù sản lượng gia tăng mạnh nhưng lợi nhuận của Công ty không tăng tương ứng.

+ Ngoài ra trong kỳ Công ty đã thu hồi được một số khoản công nợ quá hạn lâu ngày. Các khoản công nợ này Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi trước đây. Sau khi thu hồi được Công ty đã tiến hành hoàn nhập dự phòng số tiền là 4.500.661.485, đồng.

Trên đây là một số nguyên nhân cơ bản làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD trong quý I/2017 của Công ty. Cuối tháng 3 vừa qua Đại hội đồng cổ đông thường niên đã họp và thông qua kế hoạch SXKD năm 2017 của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Công ty sẽ hoàn thành tốt kế hoạch SXKD năm 2017 đã đề ra.



Phạm Văn Minh
Người lập biểu



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Phó Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2017